

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ
BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 - 2013

Đã gửi sở giao dịch chứng khoán

Vũng Tàu, tháng 08/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.139.482.589.659	1.130.249.467.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.956.746.515	17.607.352.565
1. Tiền	111		15.956.746.515	13.030.875.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.576.477.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.528.964.105	1.606.238.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.947.790.412	4.948.646.407
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.418.826.307)	(3.342.408.307)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	138.562.884.028	155.224.911.371
1. Phải thu khách hàng	131		103.273.024.120	117.489.180.320
2. Trả trước cho người bán	132		25.325.128.564	28.051.937.408
3. Các khoản phải thu khác	135		15.465.322.209	15.184.384.508
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.500.590.865)	(5.500.590.865)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	967.037.882.572	938.740.229.057
1. Hàng tồn kho	141		967.336.930.191	939.039.276.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.047.619)	(299.047.619)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.396.112.439	17.070.736.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120.660.711	125.838.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ			289.166.482	2.042.403.958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	14.986.285.246	14.902.494.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.156.008.311	168.900.246.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	48.949.972.103	51.001.896.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41.126.465.728	43.178.389.947
- Nguyên giá	222		89.045.410.138	89.225.304.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.918.944.410)	(46.046.914.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.862.218.000	6.862.218.000
- Nguyên giá	228		6.912.218.000	6.912.218.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	961.288.375	961.288.375
III. Bất động sản đầu tư	240	V.7	37.710.676.604	38.101.475.736
- Nguyên giá	241		41.189.097.935	41.189.097.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.478.421.331)	(3.087.622.199)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	76.457.830.816	76.727.646.570
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.617.555.766	6.887.371.520
3. Đầu tư dài hạn khác	258		69.840.275.050	69.840.275.050
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.037.528.788	3.069.227.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.886.288.345	1.665.669.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.151.240.443	1.403.558.095
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.305.638.597.970	1.299.149.714.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		716.351.164.326	715.243.593.002
I. Nợ ngắn hạn	310		562.779.576.821	542.964.126.480
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	264.674.060.640	263.014.521.887
2. Phải trả người bán	312		61.737.568.242	57.376.920.671
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	122.713.610.516	110.518.050.451
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	22.743.565.841	21.119.851.673
5. Phải trả người lao động	315		699.495.416	3.257.097.212
6. Chi phí phải trả	316	V.14	5.880.807.485	5.344.262.858
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	82.667.183.312	80.722.304.532
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.663.285.369	1.611.117.196
II. Nợ dài hạn	330		153.571.587.505	172.279.466.522
1. Phải trả dài hạn khác	333		805.500.000	805.500.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	152.475.875.614	170.993.684.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		290.211.891	480.282.522
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573.203.494.469	567.231.596.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	573.203.494.469	567.231.596.501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		274.097.410.000	274.097.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		193.601.389.940	193.601.389.940
3. Cổ phiếu quỹ (*)	417		(20.403.138.308)	(20.403.138.308)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.685.858.726	31.584.163.041
5. Quỹ dự phòng tài chính	419		18.128.857.173	16.078.009.330
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		72.093.116.938	72.273.762.498
II. Nguồn kinh phí	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		16.083.939.175	16.674.524.887
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.305.638.597.970	1.299.149.714.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại + USD + EUR 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính: ĐVN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2013	Năm 2012 ^(*)	Năm 2013	Năm 2012 ^(*)
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	VI.01	60.509.499.835	57.646.915.818	103.455.437.251	115.031.519.170
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	61.830.000	1.789.561.615	78.991.818	2.579.072.450
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	60.447.669.835	55.857.354.203	103.376.445.433	112.452.446.720
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	44.506.022.780	31.260.855.937	66.220.409.227	71.693.935.409
5	Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.941.647.055	24.596.498.266	37.156.036.206	40.758.511.311
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	373.217.811	1.582.895.499	564.488.747	2.654.896.717
7	Chi phí tài chính	22	VI.06	5.463.102.985	2.438.479.785	13.018.398.353	4.715.412.869
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.463.171.185	3.129.332.776	12.941.980.353	5.406.265.860
8	Chi phí bán hàng	24		173.479.081	148.480.687	284.718.259	219.662.506
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.417.384.209	9.485.405.416	11.279.010.752	16.121.749.252
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		5.260.898.591	14.107.027.877	13.138.397.589	22.356.583.401
11	Thu nhập khác	31		156.824.674	2.732.626.384	470.383.114	2.839.814.496
12	Chi phí khác	32		182.811.678	687.233.301	272.137.117	814.470.019
13	Lợi nhuận khác	40		(25.987.004)	2.045.393.083	198.245.997	2.025.344.477
14	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		(507.149.460)	(1.174.770.076)	(356.090.798)	(947.357.783)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		4.727.762.127	14.977.650.884	12.980.552.788	23.434.570.095
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	61		1.298.662.037	4.040.752.394	3.264.237.117	5.761.730.683
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	62		31.035.223	104.494.043	252.317.652	104.494.043
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	70	VI.07	3.398.064.867	10.832.404.447	9.463.998.019	17.568.345.369
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(224.642.711)	46.576.487	(510.667.564)	(363.879.399)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		3.622.707.578	10.785.827.960	9.974.665.583	17.932.224.768

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thịnh

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc




Đoàn Hữu Thuận

Ghi chú: Bảng kết quả HĐKD cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 Công ty lấy số liệu đã được soát xét 6 tháng 2012 nên số liệu quý 2/2012 có điều chỉnh lại theo số liệu đã soát xét năm 2012.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	164.857.569.765	135.695.150.416
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(106.259.857.260)	(116.376.675.393)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.860.301.425)	(14.237.182.909)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(29.060.895.352)	(37.255.343.599)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.694.213.020)	(832.500.705)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	41.970.663.405	49.959.894.759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.714.358.342)	(55.300.374.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.238.607.771	(38.347.031.569)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.000.000)	(321.310.142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	52.493.625	91.234.201
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.500.000.000)	(3.863.783.840)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.855.995	2.008.655.287
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	535.690.781	2.468.858.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(430.959.599)	383.654.325
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(5.580.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.978.326.332	132.664.905.450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.436.580.554)	(111.529.307.299)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.398.931.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.458.254.222)	(2.268.912.849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.650.606.050)	(40.232.290.093)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.607.352.565	47.765.411.181
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.956.746.515	7.533.121.088

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Ghi chú: (*) Bảng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 Công ty lấy số liệu của soát xét 6 tháng đầu năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty Cổ phần theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3500444601 (số cũ 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 19, ngày 17 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

- ✚ Tên công ty bằng tiếng Việt: Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu
- ✚ Tên giao dịch quốc tế: Ba Ria - Vung Tau house development joint stock company.
- ✚ Tên viết tắt: HODECO
- ✚ Trụ sở chính: Tầng 3, Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, Phường 7, TP.Vũng Tàu
- ✚ Điện thoại: 064.3856274 Fax: 064.3856205
- ✚ Email: info@hodeco.vn Website: www.hodeco.vn

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3501772161 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 01: ngày 06/5/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa; Xây lắp.	60%
Công ty Cổ phần Xây dựng – Bất động sản Hodeco	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3501773863 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 01: ngày 08 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.	Sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng; Xây lắp; kinh doanh bất động sản.	51%
Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hodeco	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501773888 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa; Xây lắp.	35%

2. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư, đô thị, công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông và các sản phẩm khác, kinh doanh các dịch vụ du lịch kinh doanh bất động sản, kinh doanh cầu cảng...

Vốn điều lệ: **274.097.410.000 VNĐ**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập bằng theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực, Hệ thống kế toán và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của

công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước

tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

18. Các Nghiệp vụ dự phòng rủi ro, hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ, phải trả theo hình thức ký hợp đồng (hối đoái lãi suất) với ngân hàng, hoặc hợp đồng (bán ngoại tệ có kỳ hạn).

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	5.493.955.077	3.815.227.742
- Tiền gửi ngân hàng	10.462.791.438	9.215.647.623
- Các khoản tương đương tiền	-	4.576.477.200
Cộng:	15.956.746.515	17.607.352.565
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.947.790.412	4.948.646.407
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.418.826.307)	(3.342.408.307)
Cộng:	2.528.964.105	1.606.238.100
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	103.273.024.120	117.489.180.320
- Chung cư 15 tầng khu TTTM	50.750.000	50.750.000
- Biệt thự khách sạn Ngọc Tước (10.000m2)	2.282.419.499	2.282.419.499
- Biệt thự vườn 16B Võ Thị Sáu	285.404.000	285.404.000
- Khu Dịch vụ chung cư 15 tầng TTTM	100.000.000	100.000.000
- Chung cư 21 tầng TTTM	3.460.315	4.653.315
- Doanh thu dịch vụ	232.569.009	137.915.055
- Khu nhà ở Gò Cát 2 - Bà Rịa	38.827.500	184.433.500
- Khu nhà ở H3 khu TTTM Vũng Tàu	320.000.000	520.000.000
- Ki ốt chợ phường 10 Vũng Tàu	300.509.172	300.509.172
- Các công trình nhận thầu xây lắp	371.419.954	482.688.954
- Khu Nhà ở đôi 2 Phường 10	9.731.737.401	10.348.615.505
- Khu Trung tâm Thương mại Vũng Tàu	25.567.575	25.567.575
- Khu nhà ở Nam Kỳ khởi nghĩa	219.360.000	219.360.000
- Khu nhà ở TĐC Bến Đình	314.000.000	314.001.333
- Khu dân cư Phú Mỹ	14.970.256.000	15.490.256.000
- Khu Sao Mai Bến Đình P9	4.949.794.757	3.863.295.634
- Dự án 39.925 m2 P11	964.488.000	964.488.000
- Lô B - 199 NKKN	37.013.420.400	48.317.234.850
- Khu biệt thự Đôi Ngọc Tước 2	7.308.691.180	765.202.705
- Phải thu khác	23.790.349.358	32.832.385.223
- Trả trước cho người bán	25.325.128.564	28.051.937.408
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khác:		

+ Phải thu khác	15.465.322.209	15.184.384.508
- Dự phòng phải thu khó đòi	(5.500.590.865)	(5.500.590.865)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng:	138.562.884.028	155.224.911.371
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
4. Hàng tồn kho	967.336.930.191	939.039.276.676
- Nguyên liệu, vật liệu	2.299.970.349	1.551.059.569
- Công cụ, dụng cụ	218.936.143	148.002.488
- Chi phí SX, KD dở dang	962.372.014.343	935.996.938.603
- Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)	1.050.233.760	1.050.233.760
- Chung cư Đồi 2 Phường 10	10.369.840.478	10.336.840.478
- Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình	4.618.691.635	8.345.356.751
- Chung cư 199 khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa	154.335.366.747	144.991.468.774
- Cụm tiểu thủ Công Nghiệp & ĐT Phước Thắng	36.705.503.493	36.705.503.493
- Đường số 11 nối dài, vỉa hè PHT	353.242.337	353.242.337
- Đồi 2 Phường 10	12.595.798.786	13.110.111.893
- Khu dân cư Phú Mỹ	77.962.879.622	78.432.917.610
- Khu Nhà ở và dịch vụ công cộng P 12	75.243.181.300	73.807.655.196
- Khu nhà ở số 1 phía Đông đường 3/2	15.728.216.847	39.387.560.520
- Khu nhà ở phía Tây đường 3/2	54.531.050.520	28.634.682.216
- Khu Biệt thự Ngọc Tước 2	109.428.435.004	107.031.364.299
- 10.000m2 đất Ngọc Tước	24.739.445	24.739.445
- Siêu thị, chung cư ĐTM Phú Mỹ	211.322.053.999	200.661.180.847
- Đường qui hoạch 81-khu dân cư Phú Mỹ	13.829.793.089	13.829.793.089
- Khu sinh thái VungTauWonderland	4.524.026.097	4.524.026.097
- Khu nhà ở Gò Sao, Quận 12, HCM	20.203.013.634	19.793.569.088
- Chung cư Bình Giã Phường 8	27.942.362.239	27.942.362.239
- Chung cư Thi Sách	68.930.902.597	68.930.902.597
- Siêu thị chung cư 25 tầng Ngọc Tước	1.609.090.909	1.609.090.909
- Khu nhà ở công nhân Phú Mỹ (63,400m2)	34.303.879.622	31.066.000.000
- Khu đất Mỹ Xuân Tân Thành (33,521m2)	2.880.734.000	2.880.734.000
- Công trình nhận thầu xây lắp	23.878.978.183	22.547.602.965
- Thành phẩm	1.692.396.419	913.334.712
- Hàng hóa bất động sản	185.472.000	185.472.000
- Hàng hóa khác	568.140.937	244.469.304
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	967.336.930.191	939.039.276.676
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(299.047.619)	(299.047.619)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:	967.037.882.572	938.740.229.057

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
5. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	14.986.285.246	14.902.494.787
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng:	14.986.285.246	14.902.494.787

6. Tăng giảm tài sản cố định

a/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 27)

b/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chuyển giao công nghệ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	6.862.218.000	50.000.000	6.912.218.000
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	6.862.218.000	50.000.000	6.912.218.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	50.000.000	50.000.000
- Mua trong kỳ	-		
- Thanh lý, nhượng bán	-		
Số dư cuối kỳ	-	50.000.000	50.000.000
- Tại ngày đầu năm	6.862.218.000		6.862.218.000
- Tại ngày cuối kỳ	6.862.218.000		6.862.218.000

7. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	41.189.097.935			41.189.097.935
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000	-	-	17.741.150.000
- Nhà	23.447.947.935	-	-	23.447.947.935
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	3.087.622.199	390.799.132		3.478.421.331
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	3.087.622.199	390.799.132	-	3.478.421.331
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS	38.101.475.736	(390.799.132)		37.710.676.604
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000	-	-	17.741.150.000
- Nhà	20.360.325.736	(390.799.132)	-	19.969.526.604
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

		30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:			
- Trạm bê tông Thành Mỹ		645.169.285	645.169.285
- VP số 2 Trương Công Định		316.119.090	316.119.090
Cộng:		961.288.375	961.288.375
		30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
9. Đầu tư tài chính dài hạn:			
- Đầu tư vào công ty con		-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết		7.124.705.226	6.887.371.520
+ Cty CP Đầu tư và XD HODECO 2	35%	6.617.555.766	6.887.371.520
- Đầu tư dài hạn khác:		69.840.275.050	69.840.275.050
+ Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Châu Đức		8.500.000.000	8.500.000.000
+ Dự án Gò Sao Q12 TPHCM-Tổng cục cảnh sát		52.326.883.715	52.326.883.715
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn:	S.Lượng Đ.Giá		
Cty CP cấp nước BRVT	192.510 14.760	2.841.621.335	2.841.621.335
Cty CP xây lắp Thừa Thiên Huế	500.000 10.700	5.350.000.000	5.350.000.000
Ngân hàng BIDV	44.420 18.500	821.770.000	821.770.000
Cộng:		76.457.830.816	76.727.646.570
		30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
10. Chi phí trả trước dài hạn			
- Công cụ, dụng cụ có thời gian phân bổ trên 1 năm		1.886.288.345	277.493.750
- Chi phí trả trước dài hạn khác		-	1.388.175.990
Cộng:		1.886.288.345	1.665.669.740
		30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
11. Vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn			
+ Ngân hàng TMCP Á Châu-CNV ^{T(1)}		29.234.695.817	29.234.695.817
+ Ngân hàng BIDV CN VT ⁽²⁾		78.766.434.445	78.240.024.338
+ Ngân hàng Vietcombank CN VT ⁽³⁾		77.968.240.554	68.209.954.998
+ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ⁽⁴⁾		56.482.811.520	59.609.981.520
+ Ngân Hàng VietinBank CNVT ⁽⁵⁾		12.921.878.304	13.837.673.600
+ Ngân hàng BIDV CN Phú Mỹ		-	2.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và XD Hodeco		-	1.800.000.000
+ Vay các đối tượng khác		9.300.000.000	5.100.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		-	4.982.191.614
+ Ngân hàng BIDV CN VT			4.982.191.614
Cộng:		264.674.060.640	263.014.521.887

- (1) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số VTA.DN.07160410 ngày 19/04/2010. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.
- (2) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 01/2012 ngày 10/05/2012. Hạn mức cho vay 75.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.
- (3) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 2010/HODECO-VT/HĐHM ngày 11/06/2010. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.
- (4) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 110119/HĐ.DN001 ngày 20 tháng 01 năm 2011 và Hợp đồng số 03/2011/HĐHM.HDC ngày 01/07/2011. Hạn mức cho vay 60.0000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.
- (5) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 11.390032 ngày 27/05/2011. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
- Phải trả người bán	61.737.568.242	57.376.920.671
- Người mua trả tiền trước	122.713.610.516	110.518.050.451
+ Khu Sao Mai Bến Đình P9	5.355.035.617	7.156.189.854
+ Các công trình nhận thầu xây lắp	20.530.760.000	15.390.000.000
+ Khu Nhà ở đôi 2 Phường 10	4.445.538.485	4.754.949.686
+ Khu nhà ở Nam Kỳ khởi nghĩa	299.151.000	299.151.000
+ Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2	32.778.151.449	39.555.625.806
+ Khu nhà ở TĐC Bến Đình	21.609.648	21.609.648
+ Chung cư lô A - NKKN	32.945.446.652	22.113.904.000
+ Chung cư lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4.792.855.132	3.447.358.412
+ Dự án khu chung cư 18 tầng Phú Mỹ	5.461.098.000	5.221.098.000
+ Dự án khu dân cư Phú Mỹ	13.276.268.871	12.118.268.872
+ Khác	2.807.695.662	439.895.173
Cộng:	122.713.610.516	110.518.050.451

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1.208.399.941	1.154.676.355
- Thuế TNDN	21.529.306.503	19.959.282.406
- Thuế TNCN	5.859.397	5.892.912
Cộng:	22.743.565.841	21.119.851.673
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
14. Chi phí phải trả		
- Khu 10.000m2 Ngọc Tước, P8, Tp.Vũng Tàu	1.657.002.033	1.657.002.033
- Khu 16B Võ Thị Sáu, Tp.Vũng Tàu	1.416.297.466	1.416.297.466
- Chung cư 21 tầng, TTTM, P7, Tp.Vũng Tàu	92.172.548	92.172.548
- Dự án 39.925m2 P11, Tp.Vũng Tàu	500.000.000	500.000.000
- Lãi vay cá nhân	-	71.694.444
- Lãi trái phiếu dự án Đồi Ngọc tước 2, Tây 3/2	1.716.871.025	1.106.215.287
- Trích trước chi phí kinh doanh	350.881.080	500.881.080
- Khác	147.583.333	-
Cộng:	5.880.807.485	5.344.262.858
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn		159.839.600
- Bảo hiểm xã hội		15.804.342
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	117.000.000	117.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.550.183.312	80.429.660.590
- Trong đó: Một số khoản phải trả có giá trị lớn:		
+ Cty CP XD Tân Bình	6.052.193.539	6.052.193.539
+ Nguyễn Văn Bình	3.643.012.000	3.643.012.000
+ Đặng Văn Tàu (Liên doanh đầu tư BĐS)	14.930.443.284	14.930.443.284
+ Nhận liên doanh dự án đường Thi Sách, V.Tàu	46.420.000.000	46.570.000.000
+ Bảo trì chung cư lô B, 199 NKKN	7.234.073.052	6.376.537.200
+ Khác	4.270.461.437	2.857.474.567
Cộng:	82.667.183.312	80.722.304.532

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
16. Vay và nợ dài hạn		
- Vay ngân hàng	121.975.875.614	144.993.684.000
+ BIDV CN Phú Mỹ ⁽¹⁾	50.000.000.000	60.000.000.000
+ Vietinbank CN Vũng Tàu ⁽²⁾	63.000.000.000	65.000.000.000
+ BIDV CN Vũng Tàu ⁽³⁾	8.975.875.614	19.993.684.000
- Vay đối tượng khác	4.500.000.000	-
- Trái phiếu phát hành ⁽⁴⁾	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng:	<u>152.475.875.614</u>	<u>170.993.684.000</u>

(1) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN – Chi nhánh Phú Mỹ theo hợp đồng vay số 01/10/03/600346 ngày 28/10/2010. Hạn mức cho vay 60.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(2) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 10.390015 ngày 01/04/2010. Hạn mức cho vay 65.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(3) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 03/2009/HĐ ngày 20/08/2009. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(4) Công ty phát hành tổng cộng 2.000 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, có kỳ hạn 36 tháng.

Mục đích huy động vốn: đáp ứng một phần nhu cầu vốn cho các dự án như: Khu nhà ở phía Tây 3/2; Đồi Ngọc Tước II; Chung cư Thi Sách; Chung cư Bình Giã; Khu nhà ở Hải Đăng.

Lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên (12 tháng) là 15%/năm, đối với các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi, được tính bằng lãi suất huy động vốn của Ngân hàng Vietcombank cho kỳ hạn 12 tháng và cộng thêm 1%.

Thời gian điều chỉnh lãi suất: 12 tháng/lần. Lãi suất được thanh toán 01 năm/01 lần.

17. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

17.1. Vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 02, trang 28)

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
17.2. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	274.097.410.000	238.999.020.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	35.098.390.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	274.097.410.000	274.097.410.000
+ Cổ phiếu quỹ	(20.403.138.308)	(20.403.138.308)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	58.497.327.500

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
17.3. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.409.741	27.409.741
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.409.741	27.409.741
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.409.741	27.409.741
Cổ phiếu quỹ	501.529	501.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.908.212	26.908.212
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.908.212	26.908.212

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	17.220.521.128	17.451.570.123
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.840.416.137	3.946.483.413
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.554.545.455	9.270.415.622
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	35.894.017.115	26.978.446.660
Cộng:	60.509.499.835	57.646.915.818

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	61.830.000	205.581.269
- Hàng bán bị trả lại		1.583.980.346
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng:	61.830.000	1.789.561.615

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	17.220.521.128	17.451.570.123
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.840.416.137	3.946.483.413
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.554.545.455	9.270.415.622
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	35.832.187.115	25.188.885.045
Cộng:	60.447.669.835	55.857.354.203
	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
04. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.462.051.606	15.402.219.833
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.223.212.128	8.987.400.636
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.295.485.595	2.130.064.837
- Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	21.525.273.451	4.741.170.631
Cộng:	44.506.022.780	31.260.855.937
	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.647.411	325.476.963
- Lãi đầu tư cổ phiếu		41.054.964
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	306.400.000	1.048.031.000
- Lãi bán hàng trả chậm	15.170.400	168.332.572
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	373.217.811	1.582.895.499
	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
06. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	5.463.171.185	3.129.332.776
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, DH		316.289.965
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(1.016.084.706)
- Chi phí tài chính khác	(68.200)	8.941.750
Cộng:	5.463.102.985	2.438.479.785

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
07. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
7.1 Chi phí SXKD hoàn thành kết chuyển vào giá thành	20.146.201.291	6.746.727.163
7.2 Chi phí nguyên liệu và vật liệu	14.064.669.046	13.518.192.184
7.3 Chi phí nhân công	6.124.243.340	4.921.680.682
7.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.479.367.198	1.187.379.061
7.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.294.943.188	1.067.163.437
7.6 Chi phí khác bằng tiền	1.396.598.717	3.819.713.410
Cộng:	44.506.022.780	31.260.855.937

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
08. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.727.762.127	14.977.650.884
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác nhận lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu Thuế	4.727.762.127	14.977.650.884
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	15%	15%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.298.662.037	4.040.752.394
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.035.223	104.494.043
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.398.064.867	10.832.404.447

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận chính yếu

a, Theo lĩnh vực kinh doanh:

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà ở và hạ tầng khu đô thị, công nghiệp.
- Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và thủy lợi.
- Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

	KD Bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu bộ phận	35.832.187.115	1.554.545.455	23.060.937.265	60.447.669.835
Chi phí bộ phận	(21.525.273.451)	(1.223.212.128)	(21.757.537.201)	(44.506.022.780)
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.306.913.664	331.333.327	1.303.400.064	15.941.647.055
Doanh thu tài chính				373.217.811
Chi phí tài chính				(5.463.102.985)
Chi phí bán hàng				(173.479.081)
Chi phí quản lý DN				(5.417.384.209)
Thu nhập khác				156.824.674
Chi phí khác				(182.811.678)
Lãi trong cty liên kết				(507.149.460)
Thuế TNDN				(1.298.662.037)
Thuế TNDN hoãn lại				(31.035.223)
Lợi nhuận sau thuế				3.398.064.867

b, Theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong Quý 2 năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Giao thầu thi công xây dựng		
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	3.636.363.636
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	9.090.909.091
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	1.554.545.455

Cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/(Phải trả)
Phải trả về thi công xây dựng		
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	(6.271.445.543)
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	(4.172.761.552)
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	(27.000.000.000)
Phải trả khác		

Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	643.035.169
Ứng trước tiền các công trình xây dựng		
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	9.306.634.000

3. Giải trình tăng giảm doanh thu - lợi nhuận hợp nhất Quý 2/2013:

Nội dung	Quý 2/2012	Quý 2/2013	Chênh lệch
Doanh thu	57.646.915.818	60.509.499.835	(2.862.584.017)
Lợi nhuận sau thuế	10.832.404.447	3.398.064.867	(7.434.339.580)

Doanh thu hợp nhất quý 2/2013 tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2013 so với cùng kỳ năm trước của công ty giảm 68.6% do:

Lợi nhuận Quý 2/2013 giảm do ảnh hưởng của nền kinh tế Thế giới và trong nước đang gặp khó khăn; đặc biệt thời gian qua thị trường BĐS cả nước nói chung và Bà Rịa – Vũng Tàu nói riêng đang gặp nhiều khó khăn và trầm lắng nhất là thị trường các căn hộ tổng cầu giảm mạnh, bên cạnh đó lãi vay và các nguyên vật liệu đầu vào còn cao dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ.

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thịnh

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận

PHỤ LỤC 01

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐHH					
Số dư đầu năm	41.552.753.405	29.562.417.104	15.686.368.119	2.423.765.401	89.225.304.029
Số tăng trong kỳ		86.363.636			86.363.636
- Mua sắm mới		86.363.636			86.363.636
- Xây dựng mới					
Giảm trong kỳ	(22.616.880)		(263.640.647)		(286.257.527)
- Nhượng bán	(22.616.880)		(263.640.647)		(286.257.527)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	41.530.136.525	29.648.780.740	15.422.727.472	2.443.765.401	89.045.410.138
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	12.116.524.005	25.850.616.742	6.732.769.403	1.347.003.932	46.046.914.082
Khấu hao trong kỳ	899.954.696	274.726.671	788.635.937	138.024.781	2.101.342.085
Giảm trong kỳ	(3.957.954)		(225.353.803)		(229.311.757)
Số dư cuối kỳ	13.012.520.747	26.125.343.413	7.296.051.537	1.485.028.713	47.918.944.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	29.436.229.400	3.711.800.362	8.953.598.716	1.076.761.469	43.178.389.947
Tại ngày cuối kỳ	28.517.615.778	3.523.437.327	8.126.675.935	958.736.688	41.126.465.728

PHỤ LỤC 02
VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu đến ngày 30/06/2013

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	238.999.020.000	193.601.389.940	(20.397.558.308)	22.920.935.558	11.709.105.225	113.885.510.578
- Tăng vốn năm trước	35.098.390.000					
- Lãi trong năm trước						41.185.023.146
- Mua cổ phiếu quỹ			(5.580.000)			
- Tăng khác						34.367.341
- Trích lập các quỹ				8.663.227.483	4.368.904.105	(21.725.191.364)
- Chia cổ tức bằng CP						(35.098.390.000)
- Chia cổ tức bằng TM						(23.398.931.000)
- Trả các bên liên doanh, khác						(2.608.626.203)
SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.403.138.308)	31.584.163.041	16.078.009.330	72.273.762.498
- Tăng vốn kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						9.974.665.583
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Tăng khác						85.675.043
- Trích lập các quỹ				4.101.695.685	2.050.847.842	(10.240.986.186)
- Chia cổ tức bằng CP						
- Giảm khác						
SỐ DƯ CUỐI KỲ	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.403.138.308)	35.685.858.726	18.128.857.172	72.093.116.938